I. Điều kiện xét tuyển

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Theo quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Khoa Kỹ thuật và Công nghệ – Đại học Huế (Khoa KT&CN) xét tuyển theo 5 phương thức xét tuyển chung với thang điểm tối đa 30 điểm. Các tổ hợp xét tuyển được xét tương đương nhau và xét tuyển theo thứ tự ưu tiên Điểm xét tuyển (ĐXT) từ cao xuống thấp và xét đến khi đủ chỉ tiêu. Các phương thức xét cụ thể như sau:

2.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh hiện hành (Phương thức 301)

Khoa KT&CN xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy năm 2026 với thí sinh là đối tượng được quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Thông tin chi tiết sẽ được quy định cụ thể tại Thông báo về việc xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển của Đại học Huế

2.2. Xét tuyển dựa vào học bạ THPT (Phương thức 200)

– Khoa KT&CN sử dụng kết quả học tập cấp trung học phổ thông để xét tuyển cho tất cả các ngành đào tạo.

– Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của mỗi môn học (làm tròng đến 01 chữ số thập phân).

– Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân, tối đa là 30 điểm và tính như sau:

Điểm xét tuyển = (Môn 1 + Môn 2 + Môn 3) quy đổi tương đương + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (Nếu có)

trong đó,

+ **ĐXT**: Điểm xét tuyển;

+ Quy tắc quy đổi tương đương thực hiện theo quy định chung của Đại học Huế;

+ **ĐƯT**: Điểmưu tiên theo khu vực, đối tượng ưu tiên (Theo quy chế Bộ GD&ĐT), giảm dần từ mức 22,5 điểm để đảm bảo không vượt tổng 30 điểm;

+ **Điểm cộng** bao gồm Điểm thưởng, Điểm xét thưởng và Điểm khuyến khích theo quy định Đại học Huế và không vượt 10% mức điểm tối đa của thang điểm

Ví dụ minh họa:

Ví dụ: Thí sinh đăng kí xét tuyển vào Ngành Kỹ thuật điện - mã ngành 7520201 của Khoa KT&CN theo phương thức 3 (200), tổ hợp xét tuyển là A00 (Toán, Vật lí, Hóa học), không có điểm cộng, không thuộc đối tượng ưu tiên và có kết quả học tập như sau:

Tổ hợp A00	**Toán**	**Vật lí**	**Hóa học**
Kết quả học tập cả năm lớp 10	8,8	9,0	8,2
Kết quả học tập cả năm lớp 11	8,3	8,7	7,0
Kết quả học tập cả năm lớp 12	9,0	8,9	8,8
Điểm trung bình chung	$\frac{8,8+8,3+9,0}{3} = \mathbf{8,7}$	$\frac{9,0+8,7+8,9}{3} = \mathbf{8,9}$	$\frac{8,2+7,0+8,8}{3} = \mathbf{8,0}$
Tổng điểm xét tuyển học bạ	$(8,7 + 8,9 + 8,0) = \mathbf{25,60}$		
Điểm xét tuyển	**25,11** (Điểm quy đổi tương đương với Điểm thi THPT)		

2.3. Xét tuyển theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (điểm thi TN THPT) năm 2026 (Phương thức 100)

Khoa KT&CN xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 cho tất cả các ngành đào tạo.

– Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

– Khoa KT&CN không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ của kỳ thi tốt nghiệp THPT.

– Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân, tối đa là 30 điểm và tính như sau:

$$\mathbf{ĐXT = (Môn\ 1 + Môn\ 2 + Môn\ 3) + Điểm\ cộng\ (nếu\ có) + ĐƯT(nếu\ có)}$$

Điểm xét tuyển = (Môn 1 + Môn 2 + Môn 3) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

trong đó,

+ **ĐXT**: Điểm xét tuyển;

+ **ĐƯT**: Điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng ưu tiên (Theo quy chế Bộ GD&ĐT), giảm dần từ mức 22,5 điểm để đảm bảo không vượt tổng 30 điểm;

+ **Điểm cộng** bao gồm Điểm thưởng, Điểm xét thưởng và Điểm khuyến khích theo quy định Đại học Huế và không vượt 10% mức điểm tối đa của thang điểm

2.4. Xét tuyển theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (điểm thi TN THPT) năm 2026 hoặc kết quả học tập cấp THPT (học bạ) kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ

– Điểm chứng chỉ ngoại ngữ được quy đổi thành điểm 1 môn tương ứng môn ngoại ngữ trong tổ hợp môn xét tuyển (bảng quy đổi tại mục 5).

– Điểm xét tuyển được tính như phương thức 200 (mục 2.2) và 100 (mục 2.3) tương ứng.

2.5. Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực năm 2026 của Đại học quốc gia TP.HCM (Điểm ĐGNL)

– Điểm xét tuyển làm tròn đến 02 chữ số thập phân, tối đa là 30 điểm và tính như sau:

$$\text{ĐXT} = \{\text{Đ}\boldsymbol{iểm}\ \text{Đ}\boldsymbol{GNL}\}\textbf{quy đổi tương đương} + \textbf{Điểm cộng (nếu có)} + \text{ĐƯ}\textbf{T(nếu có)}$$

Điểm xét tuyển = (Điểm ĐGNL) Quy đổi tương đương + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

trong đó,

+ **Điểm ĐGNL**: Điểm đánh giá năng lực;

+ Quy tắc quy đổi tương đương thực hiện theo quy định chung của Đại học Huế;

+ **ĐƯT**: Điểmưu tiên theo khu vực, đối tượng ưu tiên (Theo quy chế Bộ GD&ĐT), giảm dần từ mức 22,50 điểm để đảm bảo không vượt tổng 30 điểm; + **Điểm cộng** bao gồm Điểm thưởng, Điểm xét thưởng và Điểm khuyến khích theo quy định Đại học Huế và không vượt 10% mức điểm tối đa của thang điểm

3. Ngưỡng đầu vào

– Nguồn xét tuyển vào chương trình đào tạo trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026. Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

– Đối với Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp trung học phổ thông (điểm học bạ): Đã tốt nghiệp THPT, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là **18 điểm** áp dụng đối với tất cả tổ hợp đăng ký xét tuyển (không tính điểm ưu tiên).

– Đối với các phương thức xét tuyển còn lại: Khoa KT&CN sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên trang thông tin điện tử của Khoa.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Ghi chú
1	**Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (hệ kỹ sư)(03 chuyên ngành: Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo; Phân tích dữ liệu kinh doanh)**	7480112KS	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Toán, Vật lí,	A00 A01 C01 D01 X07 X26	PT 1 PT 2 PT 3 PT 4 PT 5	50	
2	**Kỹ thuật máy tính (Dự kiến mở) (2 chương trình đào tạo: Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo; Kỹ thuật máy tính)**	7480106				36	

			CN công nghiệp 6. Toán, Tin học, Tiếng Anh				
3	**Kỹ thuật điện (hệ kỹ sư và cử nhân) (03 chuyên ngành: Năng lượng tái tạo; Tòa nhà thông minh; Điện công nghiệp)**	7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Ngữ văn 4. Toán, Hóa học, Ngữ văn 5. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 6. Toán, Vật lí, CN công nghiệp	A00 A01 C01 C02 D01 X07	PT 1 PT 2 PT 3 PT 4 PT 5	50	
4	**Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (hệ kỹ sư và cử nhân) (03 chuyên ngành:Hệ thống nhúng; Tự động hóa công nghiệp; Kỹ thuật Robot)**	7520216				70	
5	**Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (hệ kỹ sư và cử nhân) (2 chương trình đào tạo: Công nghệ thiết kế vi mạch; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử)**	7510301				60	
6	**Kỹ thuật xây dựng (hệ kỹ sư)**	7580201				30	
7	**Công nghệ kỹ thuật ô tô (hệ kỹ sư và cử nhân) (3 chuyên ngành: Công nghệ ô tô điện; Kiểm định và**	7510205				100	

	dịch vụ ô tô; Thiết kế ô tô)						
	Tổng					**396**	

5. Điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ và Điểm cộng

5.1. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp môn xét tuyển

Các chứng chỉ tiếng Anh trong thời hạn 02 năm tính đến ngày 12/8/2026 quy đổi thành điểm môn tiếng anh trong xét tuyển như sau:

STT	**Chứng chỉ**	**Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**	**Khung tham chiếu Châu Âu**	**Mức điểm**	**Điểm quy đổi sang thang điểm 10**
1	VSTEP	Bậc 3	B1	5,5	8
		Bậc 4	B2	6,0 – 6,5	8,5
				7,0 – 7,5	9
				8	9,5
		Bậc 5	C1	>=8,5	10
2	IELTS	Bậc 3	B1	5	8
		Bậc 4	B2	5,5	8,5
				6	9
				6,5	9,5

		Bậc 5 – Bậc 6	C1 – C2	>=7,0	10
3	TOEFL iBT	Bậc 3	B1	35 – 45	8
		Bậc 4	B2	46 – 59	8,5
				60 – 78	9
				79 – 93	9,5
		Bậc 5 – Bậc 6	C1 – C2	>=94	10
4	TOEIC (4 kỹ năng)	Bậc 3	B1	Nghe: 275 – 325 Đọc: 275 – 325 Nói: 120 – 130 Viết: 120 – 130	8
				Nghe: 330 – 395 Đọc: 330 – 385 Nói: 140 – 150 Viết: 140	8,5
		Bậc 4	B2	Nghe: 400 – 445 Đọc: 390 – 420 Nói: 160 – 170 Viết: 150 – 160	9
				Nghe: 450 – 490 Đọc: 425 – 450 Nói: 180 Viết: 170	9,5
		Bậc 5 – Bậc 6	C1 – C2	Nghe: 495 Đọc: 455 – 495 Nói: 190 – 200 Viết: 180 – 200	10

5.2. Điểm cộng

Khoa KT&CN áp dụng Điểm cộng cho tất cả các ngành.

Điểm cộng bao gồm Điểm thưởng, Điểm xét thưởng và Điểm khuyến khích theo quy định Đại học Huế và không vượt 10% mức điểm tối đa của thang điểm.

Điểm thưởng dành cho các đối tượng thí sinh đạt Giải Khuyến khích trở lên trong các cuộc thi chọn học sinh giỏi, cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc tế, quốc gia được cộng 3,0 điểm theo thang điểm 30 nếu thí sinh không dùng quyền ưu tiên xét tuyển thẳng.

Điểm xét thưởng dành cho các đối tượng thí sinh thành tích trong các năm 2024, 2025, 2026. Trường hợp thí sinh đạt được nhiều thành tích, thí sinh chỉ được cộng điểm xét thưởng cao nhất tương ứng với thành tích đạt được. Bảng quy đổi Điểm xét thưởng theo thang điểm 30 như sau:

TT	Nội dung	Điểm xét thưởng
I	**Các giải thuộc cuộc thi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**	
1	– Giải Nhất HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học. – Giải Nhất cuộc thi Khoa học kỹ thuật.	1,5
2	– Giải Nhì HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học. – Giải Nhì cuộc thi Khoa học kỹ thuật	1,25
3	– Giải Ba HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học; – Giải Ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật.	1
4	– Giải Khuyến khích HSG các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học; – Giải khuyến khích cuộc Khoa học kỹ thuật.	0,75
II	**Kết quả học tập cấp trung học phổ thông**	
5	Học sinh trường THPT chuyên	1,5
6	Học sinh trường THPT không chuyên có kết quả học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) của 03 năm cấp THPT	1,5

7	Học sinh trường THPT không chuyên có kết quả học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) của 02 trong 03 năm cấp THPT	1
8	Học sinh trường THPT không chuyên có kết quả học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) của 01 trong 03 năm cấp THPT	0,5

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

6.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Không áp dụng tiêu chí phụ.

6.2. Điểm ưu tiên

– Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực, đối tượng được quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành cho tất cả các ngành đào tạo.

– Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng) giảm dần từ mức 22,5 điểm để đảm bảo tổng điểm xét tuyển không vượt quá điểm tối đa của thang điểm 30.

Bảng điểm ưu tiên

TT	**Nội dung**	**Điểm ưu tiên quy định**
		Thang điểm 30
1	Khu vực 1 (KV1)	0,75
2	Khu vực 2 nông thôn (KV2NT)	0,5
3	Khu vực 2 (KV2)	0,25
4	Khu vực 3 (KV3)	0
5	Đối tượng 01 đến 04	2
6	Đối tượng 05 đến 07	1

– Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 – Tổng điểm đạt được)/7,50] x Điểm ưu tiên quy định

II. Thời gian nhận hồ sơ:

- **Xét theo phương thức học bạ: Thông báo sau**
- **Xét theo các phương thức khác: Thông báo sau**

III. Các bước đăng ký xét tuyển

Thí sinh đăng ký qua Hệ thống tuyển sinh của Đại học Huế và Hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

IV. Lệ phí xét tuyển

Theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo

Nếu cần tư vấn thông tin tuyển sinh, Quý phụ huynh và thí sinh có thể liên lạc Khoa Kỹ thuật và Công nghệ theo một trong các kênh thông tin dưới đây:

Facebook: https://www.facebook.com/huet.hueuni

Số điện thoại: 0234 3845 799